TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ DĨ AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 159/2017/DS-ST Ngày 21-9-2017 V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lại Thị Ngọc Liên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Phú Tâm;

2. Bà Nguyễn Thị Bửu Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thụy, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2017, tại Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 313/2017/TLST-DS ngày 19/5/2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2017/QĐXXST-DS ngày 31/7/2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Hồ Văn H, sinh năm 1965 và Chị Nguyễn Thị Yến L, sinh năm 1969; cùng địa chỉ: Số 516/9B, khu phố C, phường T, thị xã D, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Võ Tấn Đ, sinh năm 1979; thường trú: Số 332/6 đường N, khu phố M1, phường A, thị xã D, tỉnh B; Chỗ ở hiện nay: Số 158 đường N, khu phố M 2, phường A, thị xã D, tỉnh B, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 08/5/2017). Có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Hà Huy C, sinh năm 1976 và chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1979; cùng địa chỉ: Số 15/41, khu phố Đ1, phường B, thị xã D, tỉnh B; Chỗ ở hiện nay: Số 276/6 đường T, khu phố ĐB, phường H, thị xã D, tỉnh B. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/5/2017, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại theo ủy quyền của nguyên đơn anh Võ Tấn Đ trình bày:

Do là chỗ quen biết nên vào năm 2010, nguyên đơn có cho anh C vay số tiền 1.200.000.000 đồng để làm ăn. Thời hạn vay 06 tháng tính từ ngày 30/6/2010, lãi suất 2%/tháng, anh C đã trả lãi được 06 tháng (từ 28/7/2010 đến ngày 31/12/2010) với số tiền 120.000.000 đồng và ngày 22/12/2010, anh C trả 200.000.000 đồng tiền nợ gốc.

Ngày 26/9/2014, anh C và chị K vay thêm 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng. Ngày 25/4/2015, anh C và chị K tiếp tục vay 100.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng. Cả hai lần vay đều không thỏa thuận lãi suất.

Đến thời hạn trả nợ, nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc 1.400.000.000 đồng nhưng bị đơn hứa hẹn nhiều lần vẫn không trả. Theo đơn khởi kiện ngày 08/5/2017, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền nợ gốc 1.400.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1%/tháng, cụ thể:

- Tiền lãi của nợ gốc 1.000.000.000 đồng là 10.000.000 đồng/tháng, tạm tính 60 tháng (từ tháng 7/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm) là 600.000.000 đồng.

- Tiền lãi của nợ gốc 300.000.000 đồng là 3.000.000 đồng/tháng, tạm tính 34 tháng (từ tháng 9/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm) là 102.000.000 đồng.

- Tiền lãi của nợ gốc 100.000.000 đồng là 1.000.000 đồng/tháng, tạm tính 27 tháng (từ tháng 4/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm) là 27.000.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi tạm tính là 729.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Võ Tấn Đ thay đổi yêu cầu khởi kiện về phần lãi suất, cụ thể nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 10%/năm và thay đổi về thời gian tính lãi, cụ thể:

- Tiền lãi của nợ gốc 1.000.000.000 đồng x 60 tháng (từ ngày 01/7/2012 đến ngày 01/7/2017) x 0,83% = 498.000.000 đồng.

- Tiền lãi của nợ gốc 300.000.000 đồng x 30 tháng (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 01/7/2017) x 0,83% = 74.700.000 đồng.

- Tiền lãi của nợ gốc 100.000.000 đồng x 25 tháng (từ ngày 01/6/2015 đến ngày 01/7/2017) x 0,83% = 20.750.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi: 593.450.000 đồng. Đối với tiền lãi trong hạn 06 tháng mà nguyên đơn đã nhận của bị đơn 120.000.000 đồng, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 1,125%/tháng (tức là 13,5%/năm) và đồng ý khấu trừ tiền lãi đã nhận vào tiền lãi quá hạn.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp:

- Hợp đồng vay vốn kinh doanh (bản chính).

- Giấy mượn tiền ngày 26/9/2014 và ngày 25/4/2015 (bản chính).

Quá trình tố tụng, bị đơn anh Hà Huy C và chị Nguyễn Thị K đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý, triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 12/7/2017, ngày 31/7/2017 và tham gia phiên tòa vào các ngày 25/8/2017 và ngày 21/9/2017 nhưng anh Hà Huy C và chị Nguyễn Thị K không đến Toà án làm việc, không cung cấp lời khai, không có yêu cầu phản tố nào, không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã D: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định. Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu anh Hà Huy C và chị Nguyễn Thị K có địa chỉ tại phường Đ, thị xã D, tỉnh B phải trả số tiền 1.954.450.000 đồng (trong đó nợ gốc 1.400.000.000 đồng và tiền lãi 554.450.000 đồng). Vì vậy, đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh B được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự 2015 thì "*Thời hiệu khởi kiện….tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm*". Từ 25/5/2015, anh Hà Huy C và chị Nguyễn Thị K không thanh toán tiền gốc và lãi theo thỏa thuận. Ngày 08/5/2017, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu thanh toán số tiền còn nợ nên thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản vẫn còn.

[3] Bị đơn anh Hà Huy C và chị Nguyễn Thị K đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng anh C và chị K vắng mặt. Căn cứ Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[4] Căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 26/9/2014 có cơ sở xác định anh Hà Huy C và chị Nguyễn Thị K vay số tiền 300.000.000 nên nguyên đơn khởi kiện là có căn cứ.

Đối với Hợp đồng vay vốn kinh doanh ngày 30/6/2010 và giấy vay ngày 25/4/2015 chỉ có anh C ký tên, không có chữ ký của chị K. Quá trình tố tụng, chị K và anh C đã được Tòa án niêm yết giấy triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng nhiều lần nhưng chị K và anh C vắng mặt không có lý do và không có văn bản nào thể hiện ý kiến của chị K và anh C về việc không thừa nhận chữ ký của mình trong các giấy vay tiền, đồng thời chị K và anh C cũng không xuất trình chứng cứ chứng minh chị K và anh C không vay nợ của anh H, chị L hoặc đã thanh toán xong các khoản nợ. Mặt khác, đây là khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân và Tòa án đã tống đạt hợp lệ cho chị K nhưng chị K vẫn vắng mặt xem như từ bỏ quyền của mình. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chị K và anh C trả số tiền 1.400.000.000 đồng là có căn cứ để chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính lãi 1,125%/tháng của nguyên đơn, xét thấy: Nguyên đơn thừa nhận trong hợp đồng vay vốn kinh doanh, nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, nguyên đơn đã nhận tiền lãi của bị đơn số tiền 120.000.000 đồng là tiền lãi của 06 tháng (từ 28/7/2010 đến ngày 31/12/2010) và 200.000.000 đồng tiền nợ gốc, là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng. Như vậy, lẽ ra lãi suất nguyên đơn được nhận là: 1.200.0000.000 đồng x 06 tháng x 1,125%/tháng (tức là 13,5%/năm) = 81.000.000 đồng nhưng nguyên đơn đã nhận 120.0000.000 đồng (lãi suất 2%), do đó nguyên đơn phải thanh toán lại cho bị đơn số tiền lãi vượt mức quy định là 120.000.000 đồng – 81.000.000 đồng = 39.000.000 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất quá hạn của ngân hàng với mức 0,83%/tháng, xét thấy: Theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì "Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này".

Tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: " Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ".

Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: "Lãi suất cho vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa

thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc Hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực".

Do đó, nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 10%/năm, là có cơ sở chấp nhận. Như vậy lãi quá hạn bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là:

- Tiền lãi của 1.000.000.000 đồng x 60 tháng (từ ngày 01/7/2012 đến ngày 01/7/2017) x 0,83% = 498.000.000 đồng.

- Tiền lãi của 300.000.000 đồng x 30 tháng (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 01/7/2017) x 0,83% = 74.700.000 đồng.

- Tiền lãi của 100.000.000 đồng x 25 tháng (từ ngày 01/6/2015 đến ngày 01/7/2017) x 0,83% = 20.750.000 đồng.

Tổng cộng: 593.450.000 đồng – 39.000.000 đồng (nguyên đơn đã nhận vượt mức quy định) = 554.450.000 đồng.

[6] Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Hà Huy C và chị Nguyễn Thị K phải chịu án phí theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 144, Điều 147, Điều 228, Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Buộc anh Hà Huy Cvà chị Nguyễn Thị K phải thanh toán cho anh Hồ Văn H và chị Nguyễn Thị Yến L số tiền 1.954.450.000 đồng (một tỷ chín trăm năm mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng), trong đó gồm 1.400.000.000 đồng (một tỷ bốn

trăm triệu đồng) tiền nợ gốc và 554.450.000 đồng (năm trăm năm mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng) tiền lãi.

Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Hà Huy C và chị Nguyễn Thị K phải nộp 70.633.500 đồng (bảy mươi triệu sáu trăm ba mươi ba ngàn năm trăm đồng). Anh Hồ Văn H và chị Nguyễn Thị Yến L không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương hoàn trả cho anh Hồ Văn H và chị Nguyễn Thị Yến L 37.290.000 đồng (ba mươi bảy triệu hai trăm chín mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009417, ngày 19/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh B.

3. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND TX D;
- Chi cục THADS TX D;
- Đương sự;
- Lưu: VT; HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lại Thị Ngọc Liên